

Phụ lục

(Kèm theo công văn số 6573/NPCP-TH ngày 11 tháng 8 năm 2020)

**DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú <i>(Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP)</i> |
|---------------------------------|--|--|---|--|---|---|
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, UBND TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG <i>(Các bộ, cơ quan, địa phương)</i> | | | | |
| 1. | Báo cáo tình hình thực hiện các đề án trong chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Vụ Tổng hợp | VPCP tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng CP | Trước ngày 25 hàng tháng; 6 tháng; năm | Khoản 1, 3 Điều 23 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP | |
| 2. | Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | Vụ Tổng hợp | VPCP tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng CP | 6 tháng; năm | Khoản 10 Điều 1 Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg | |
| 3. | Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Vụ Tổng hợp | VPCP tổng hợp báo cáo Chính phủ | 6 tháng; năm | Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP | |
| 4. | Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử | Cục Kiểm soát thủ tục hành chính | VPCP tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ | Quý; 6 tháng; năm | Các Nghị định số: 63/2010/NĐ-CP; 92/2017/NĐ- | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | CP; 61/2018/NĐ-CP; 45/2020/NĐ-CP | |
| 5. | Báo cáo tình hình thực hiện quy định về chế độ họp trong cơ quan hành chính nhà nước | Cục Kiểm soát thủ tục hành chính | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1 Điều 33 Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | | | | |
| 6. | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và kiến nghị các giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | Tháng | Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP | |
| 7. | Báo cáo tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | Quý | Điểm 1.3 Mục III Nghị quyết số 01/NQ-CP | |
| 8. | Báo cáo tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hàng năm | Cục Kiểm soát thủ tục hành chính | Chính phủ | 6 tháng; năm | Điểm c.1 Mục IV Nghị quyết số 02/NQ-CP | |
| 9. | Báo cáo tình hình KTXH và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|-----------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | nhân dân; Nghị quyết giám sát của Quốc hội hàng năm | |
| 10. | Báo cáo đánh giá bổ sung tình hình kinh tế - xã hội và giải pháp trọng tâm. | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 13 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Nghị quyết giám sát của Quốc hội hàng năm | |
| 11. | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm; Trung hạn | Điều 79 Luật Đầu tư công | |
| 12. | Báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | Năm; Trung hạn | Điều 79 Luật Đầu tư công | |
| 13. | Báo cáo tình hình thực hiện các dự án quan trọng quốc gia | Vụ Công nghiệp | Chính phủ; Quốc hội | Năm; Trung hạn | Điều 79 Luật Đầu tư công; Nghị định số 02/2019/NĐ-CP | |
| 14. | Báo cáo điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; UBTVQH; Quốc hội | Năm; Trung hạn | Điều 80 Luật Đầu tư công | |
| 15. | Báo cáo tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|------------------------|----------------------------|---|--|
| 16. | Báo cáo Chính phủ xác định vốn đầu tư ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển của quốc gia theo từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | Năm; Trung hạn; | Điều 80 Luật Đầu tư công | |
| 17. | Báo cáo về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm d Khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư sửa đổi năm 2020 | |
| 18. | Báo cáo hoạt động quy hoạch | Vụ Công nghiệp | Chính phủ; Quốc hội | Năm; 05 năm | Khoản 1, 2 Điều 48 Luật Quy hoạch | |
| 19. | Báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài | Vụ Quan hệ quốc tế | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm b Khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư sửa đổi năm 2020 | |
| 20. | Báo cáo tình hình thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 5 Điều 25 Nghị định 81/2015/NĐ-CP | |
| 21. | Báo cáo rà soát kiến nghị sửa đổi, bổ sung tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần phù hợp với từng giai đoạn phát triển KTXH | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 5 Điều 4 Quyết định 31/2017/QĐ-TTg | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ TÀI CHÍNH | | | | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|------------------------|----------------------------|--|--|
| 22. | Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm hiện hành và dự toán NSNN năm kế hoạch | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 44 và 47 Luật NSNN | |
| 23. | Báo cáo phân bổ ngân sách Trung ương | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 44 và 47 Luật NSNN | |
| 24. | Báo cáo kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 43 và 47 Luật NSNN | |
| 25. | Báo cáo kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | 05 năm | Điều 17 Luật NSNN | |
| 26. | Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi NSNN | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 8 Điều 60 Luật NSNN | |
| 27. | Báo cáo đánh giá bổ sung về tình hình thực hiện thu, chi NSNN | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 60 Luật NSNN | |
| 28. | Báo cáo phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; UBTVQH | Năm | Điều 59, Điều 60 Luật NSNN | |
| 29. | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, dự kiến kế hoạch tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 47 Luật NSNN | |
| 30. | Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSTW | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; UBTVQH | Quý; Năm | Điều 10 Luật NSNN; Điều 7 Nghị định | Đã quy định tại Thông tư 342/2016/T T-BTC |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|---|---|--|--|
| | | | | | 163/2016/NĐ-CP | |
| 31. | Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 4 Điều 67 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 | Đã quy định tại Thông tư số 188/2014/T T-BTC |
| 32. | Báo cáo và công bố thông tin về nợ công; Bản tin về nợ công. | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; UBTVQH; Quốc hội; Chủ tịch nước | Năm (thông tin); 6 tháng (bản tin) | Điều 60 Luật Quản lý nợ công; Điều 27 Nghị định 94/2018/NĐ-CP; Thông tư số 84/TT-BTC ngày 13/9/2018 | Đã quy định |
| 33. | Báo cáo hoạt động, đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 9 Điều 40; Khoản 2 Điều 56 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp | Đã quy định tại Thông tư số 219/2015/T T-BTC |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|--|--|----------------------|--|---|--|
| 34. | Báo cáo xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Tháng 8 hàng năm | Điểm c Khoản 6 Điều 8, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 | |
| 35. | Báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Tháng; quý, năm; giữa kỳ; giai đoạn 05 năm | Điểm a Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP | |
| 36. | Báo cáo phân tích đánh giá tình hình xuất nhập khẩu | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Tháng | Điều 98 Luật Hải quan năm 2014 | |
| 37. | Báo cáo tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Quý; năm | Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ | Đã quy định tại Thông tư số 219/2015/T T-BTC |
| 38. | Báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Điều 12 Nghị định 87/2015/NĐ-CP; Điều 31, Điểm b Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP | Đã quy định tại Thông tư số 200/2015/T T-BTC |
| 39. | Báo cáo giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | 31/7 hàng năm | Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP | Đã quy định tại Thông tư số |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|----------------------|----------------------------|---|--|
| | | | | | | 200/2015/T T-BTC |
| 40. | Báo cáo tình hình cho vay lại và tình hình tài chính của bên vay lại | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | 6 tháng | Khoản 6 Điều 17 Luật quản lý nợ công số 20/2017/QH14; Khoản 1 Điều 32 Nghị định 97/2018/NĐ-CP; Điều 3 Thông tư 80/2018/TT-BTC | Đã quy định mẫu biểu |
| 41. | Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm quốc gia do tổ chức xếp hạng tín nhiệm công bố và kiến nghị giải pháp cải thiện mức xếp hạng | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm b Khoản 1 Điều 17 Quyết định 61/2013/QĐ-TTg | Đã quy định mẫu biểu |
| 42. | Báo cáo tình hình cho vay lại và tình hình tài chính của bên vay lại | Vụ Quan hệ quốc tế | Chính phủ | 6 tháng | - Khoản 3 Điều 19 Luật quản lý nợ công; Khoản 2 Điều 32 Nghị định 97/2018/NĐ-CP; Điều 3 Thông tư 80. | Đã quy định mẫu biểu |
| 43. | Báo cáo về biến động và duy trì số dư tài khoản dự án | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | 6 tháng | Nghị định số 91/2018/NĐ-CP; Thông tư 58/2018/TT-BTC. | Đã quy định mẫu biểu |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|--------------------------------|---|---|--|
| 44. | Báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu của đối tượng được bảo lãnh | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ | 10 ngày làm việc sau mỗi đợt phát hành trái phiếu | Điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 4 Thông tư 58/2018/TT-BTC. | Đã quy định mẫu biểu |
| 45. | Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân. | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1, Điều III Nghị quyết số 98/NQ-CP; Khoản 2 Điều III, Quyết định số 2387/QĐ-BTC ngày 20/11/2017 | |
| 46. | Báo cáo về công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả | Vụ I | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Quy chế làm việc của BCD Quốc gia | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM | | | | |
| 47. | Báo cáo xây dựng chỉ tiêu lạm phát | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 5 Điều 4 Luật Ngân hàng nhà nước VN | |
| 48. | Báo cáo tình hình vay và trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 7 Điều 9 và Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 219/201/NĐ-CP | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| 49. | Báo cáo tình hình thực hiện các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đã được Thủ tướng CP phê duyệt còn hiệu lực | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm c Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 13/2018/QĐ-TTg | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ QUỐC PHÒNG | | | | |
| 50. | Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; phương hướng, nhiệm vụ | Vụ Nội chính | Chính phủ | Năm | Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 168/2018/NĐ-CP | Đã quy định mẫu biểu |
| 51. | Báo cáo công tác thi hành án dân sự trong Quân đội | Vụ Nội chính | Chính phủ | Năm | Điểm c Khoản 1 Điều 168 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ CÔNG AN | | | | |
| 52. | Báo cáo về công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật | Vụ Nội chính | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Nghị quyết của Quốc hội | |
| 53. | Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 99/2019/QH14 về tiếp tục thực hiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về phòng cháy và chữa cháy | Vụ Nội chính | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 99/2019/QH14 | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|------------------------|-----------------------------------|---|--|
| 54. | Báo cáo công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam | Vụ Nội chính | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 4 Điều 62 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam | |
| 55. | Báo cáo tình hình, kết quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự, thực hiện ngân sách an ninh; phương hướng, nhiệm vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự và thực hiện ngân sách an ninh thời gian tới | Vụ Kinh tế tổng hợp; Vụ Nội chính | Chính phủ; Quốc hội | Trước các kỳ họp Quốc hội | Luật Tổ chức Quốc hội | |
| 56. | Báo cáo tình hình, kết quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự | Vụ Nội chính | Chính phủ | Tháng; quý; 6 tháng; năm | Nghị định 09/2019/NĐ-CP | |
| 57. | Báo cáo thống kê về phòng, chống ma túy | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Quyết định 13/2019/QĐ-TTg | Đã quy định biểu mẫu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ XÂY DỰNG | | | | |
| 58. | Báo cáo tình hình triển khai, chất lượng thi công công trình xây dựng và kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình do Hội đồng nghiệm thu nhà nước tổ chức | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 46/2015/NĐ-CP | |
| 59. | Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên phạm vi cả nước | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng chính phủ | Năm | Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | Đã quy định mẫu biểu |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|----------------------|----------------------------|---|--|
| 60. | Báo cáo của Bộ Xây dựng tình hình thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg | Đã quy định mẫu biểu |
| 61. | Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng chính phủ | Năm | Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP | Đã quy định mẫu biểu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | | | | |
| 62. | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đầu tư nước ngoài | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm a Khoản 1 Điều 9 Quyết định 47/2015/QĐ-TTg | |
| 63. | Báo cáo về hoạt động phối hợp, tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng của các lực lượng thuộc Bộ | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 5 Điều 16 Quyết định số 33/2012/QĐ-TTg | |
| 64. | Báo cáo mức độ uy hiếp an ninh hàng không dân dụng; công tác bảo đảm an ninh hàng không dân dụng của quốc gia | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 9 Điều 2 Quyết định số 1360/QĐ-TTg | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ NỘI VỤ | | | | |
| 65. | Báo cáo cải cách hành chính | Cục Kiểm soát thủ tục hành chính | Chính phủ | Quý | Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP | |
| 66. | Báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ | 30/9 hàng năm | Khoản 2 Điều 68 Luật Cán bộ, công chức; Điều | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|--------------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | 52, Khoản 10 Điều 47 Nghị định 24/2010/NĐ-CP | |
| 67. | Báo cáo việc thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 4 Điều 6 Nghị định Số 140/2017/NĐ-CP | |
| 68. | Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ công chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 11/2012/TT-BNV | Đã quy định mẫu biểu |
| 69. | Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý hồ sơ công chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 2 Điều 15 Thông tư 11/2012/TT-BNV | |
| 70. | Báo cáo về đội ngũ viên chức và báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ | Năm | Điểm e Khoản 2 Điều 47 và Điều 48 Luật Viên chức; Khoản 9 Điều 44; khoản 5, 7 Điều 45; Khoản 5 Điều 46; khoản 6 Điều 48; Khoản | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|-----|---|--|--------------------------------|----------------------------|---|--|
| | | | | | 1 Điều 49 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP | |
| 71. | Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng viên chức và tiền lương viên chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 6, Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BNV | Đã quy định mẫu biểu |
| 72. | Báo cáo công tác quản lý hồ sơ viên chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 16 Thông tư số 07/2019/TT-BNV | Đã quy định mẫu biểu |
| 73. | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức | Vụ Tổ chức công vụ | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 88/2017/NĐ-CP | |
| 74. | Báo cáo kết quả xử lý kỷ luật đối với các tổ chức, cá nhân | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm d Mục 5 Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|--------------------------------|----------------------------|--|--|
| 75. | Báo cáo về công tác quy hoạch cán bộ của tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ quản lý ngành | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 97/2015/NĐ-CP | |
| 76. | Báo cáo tổng hợp thống kê vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Tháng 8 hàng năm | Nghị định số 62/2020/NĐ-CP | |
| 77. | Báo cáo kết quả thành lập tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Trước ngày 15/11 hàng năm | Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 98/2014/NĐ-CP | |
| 78. | Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của quỹ | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Không quy định | Khoản 8 Điều 45 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP | |
| 79. | Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên | Vụ công tác Quốc hội, địa phương và đoàn thể | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 78/2017/NĐ-CP | Đã quy định biểu mẫu |
| 80. | Báo cáo về hoạt động chữ thập đỏ | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 2 Điều 31 Luật hoạt động Chữ Thập đỏ | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | THANH TRA CHÍNH PHỦ | | | | |
| 81. | Báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng | Vụ I | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Quý | Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ- | Đã quy định biểu mẫu |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | CP | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | |
| 82. | Báo cáo về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Quyết định số 05/2013/QĐ-TTg | |
| 83. | Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 116/2016/NĐ-CP | |
| 84. | Báo cáo kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 57/2017/NĐ-CP | Đã quy định biểu mẫu |
| 85. | Báo cáo tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của người nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | | | | |
| 86. | Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 25 Luật Bình đẳng giới; Điều 13 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân | |
| 87. | Báo cáo kết quả thực hiện quyền trẻ em và việc thực hiện nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 5 Điều 80 Luật Trẻ em | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|------------------------|----------------------------|---|--|
| | Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương | | | | | |
| 88. | Báo cáo tình hình thực hiện chính sách chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 1 Điều 16 Luật Bảo hiểm xã hội | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 89. | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 | Đã quy định biểu mẫu |
| 90. | Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia | Vụ nông nghiệp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai 2013 | Đã quy định biểu mẫu |
| 91. | Báo cáo tổng hợp thông tin về chất lượng môi trường nước, trầm tích các lưu vực sông | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 7 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 | |
| 92. | Báo cáo kết quả triển khai thực hiện xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm d Khoản 4 Điều 104 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 | Đã quy định biểu mẫu |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|--------------------------------|----------------------------|---|--|
| 93. | Báo cáo về các vùng đất ngập nước trên phạm vi toàn quốc | Vụ Nông nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | 03 năm | Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP | |
| 94. | Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi cả nước | Vụ Công nghiệp | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 7 Nghị định 158/2016/NĐ-CP | Đã quy định biểu mẫu |
| 95. | Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ | Vụ Nông nghiệp | Chính phủ | Hàng năm | Điều 4 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP | Đã quy định biểu mẫu |
| 96. | Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Năm | Khoản 1 Điều 77 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo | Đã quy định biểu mẫu |
| 97. | Báo cáo kết quả thống kê đất đai hàng năm của cả nước. | Vụ Nông nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 34 Luật Đất đai năm 2013 | Đã quy định biểu mẫu |
| 98. | Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai 05 năm của cả nước. | Vụ Nông nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | 5 năm | Điều 34 Luật Đất đai năm 2013 | Đã quy định biểu mẫu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | |
| 99. | Báo cáo về hoạt động chuyên giao công nghệ | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Văn bản chưa quy | Khoản 13 Điều 54 Luật Chuyên | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|---|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | định | giao công nghệ năm 2017 | |
| 100. | Báo cáo về đổi mới công nghệ trên cả nước | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | 05 năm | Khoản 13 Điều 54 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 | |
| 101. | Báo cáo việc thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên phạm vi cả nước | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP | |
| 102. | Báo cáo tình hình sử dụng, thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm d khoản 7 Điều 2 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP | |
| 103. | Báo cáo thống kê số liệu về tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, các trường hợp vi phạm buộc tái xuất, xử phạt | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 4 Điều 12 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg | |
| 104. | Báo cáo tình hình kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP | |
| 105. | Báo cáo tình hình triển khai việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ | Vụ Tổ chức công vụ | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 7 Điều 13 Quyết định số 19/2014/QĐ- | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| | quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | | | | TTg | |
| 106. | Báo cáo về hoạt động quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm, 5 năm | Điều 32 Nghị định số 41/2019/NĐ-CP | |
| 107. | Báo cáo kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các Khu công nghệ cao; đánh giá hiệu quả hoạt động của các Khu công nghệ cao | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 99/2003/NĐ-CP | |
| 108. | Báo cáo về công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân toàn quốc | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Luật Năng lượng nguyên tử; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 10/7/2015 | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ Y TẾ | | | | |
| 109. | Báo cáo quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế | Vụ Kinh tế tổng hợp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 3 Điều 34 Luật bảo hiểm y tế | |
| 110. | Báo cáo kết quả việc đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | 02 năm | Nghị quyết số 68/2013/QH13 của Quốc hội | |
| 111. | Báo cáo kết quả hoạt động và việc quản lý sử dụng Quỹ Phòng chống tác hại của thuốc lá | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ; Quốc hội | 02 năm | Khoản 4 Điều 28 Luật Phòng | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|---|--|--------------------------------|----------------------------|---|--|
| | | | | | chống tác hại của thuốc lá năm 2013 | |
| 112. | Báo cáo bệnh truyền nhiễm | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Tháng; quý; 6 tháng; năm | Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm | Đã quy định mẫu biểu |
| 113. | Báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Tháng; quý; 6 tháng; năm | Nghị định số 89/2018/NĐ-CP | Đã quy định mẫu biểu |
| 114. | Báo cáo công tác tiêm chủng | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Tháng; quý; 6 tháng; năm | Nghị định số 104/2016/NĐ-CP | Đã quy định mẫu biểu |
| 115. | Báo cáo Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 43/2017/QH14 | |
| 116. | Báo cáo công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Điều 5 Quyết định 300/QĐ-TTg ngày 13/3/2018 | Đã quy định biểu mẫu |
| 117. | Báo cáo số vụ ngộ độc thực phẩm và số người | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, | Tháng | Quyết định số | Đã quy |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|--------------------------------|----------------------------|---|--|
| | tử vong do ngộ độc thực phẩm | | Thủ tướng Chính phủ | | 293/QĐ-TTg ngày 24/2/2020 | định biểu mẫu |
| 118. | Báo cáo tình hình thực hiện quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Năm | Nghị định số 39/2015/NĐ-CP | Theo mẫu Thông tư 07/2016/TT-LT-BYT-BTC-BLĐTBXH |
| 119. | Báo cáo kết quả thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Năm; giữa kỳ; 05 năm | Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 | |
| 120. | Báo cáo thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Năm | Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 | |
| 121. | Báo cáo về kết quả phòng, chống tác hại của thuốc lá | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm g Khoản 2 Điều 5 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá | |
| 122. | Báo cáo tình hình thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | 6 tháng; năm | Điều 22 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP | Đã quy định biểu mẫu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ TƯ PHÁP | | | | |
| 123. | Báo cáo tình hình thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, UBTWQH và | Vụ Pháp luật | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|---|--|-----------------------------------|---|---|--|
| | ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành | | | | quyết số 67/2013/QH13 của Quốc hội | |
| 124. | Báo cáo tổng kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước | Vụ Pháp luật | Chính phủ; UBTVQH; Quốc hội | Theo yêu cầu của UBTVQH (không quy định tần suất báo cáo) | Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP | |
| 125. | Báo cáo tình hình thi hành Luật Thủ đô | Vụ Pháp luật | Chính phủ; Quốc hội | 03 năm | Điều 22 Luật Thủ đô | |
| 126. | Báo cáo công tác thi hành án dân sự | Vụ Pháp luật | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Điểm 1 Khoản 1 Điều 167; Khoản 4 Điều 166 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 96/2019/QH14 | |
| 127. | Báo cáo công tác tương trợ tư pháp | Vụ Pháp luật | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Khoản 3 Điều 61 Luật Tương trợ tư pháp 2007; Khoản 3 | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|--|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | Điều 8 Nghị định 92/2008/NĐ-CP | |
| 128. | Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Chính phủ và văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Quý | Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP | |
| 129. | Báo cáo về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | Vụ Pháp luật | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 135 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật | |
| 130. | Báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Nghị định số 59/2012/NĐ-CP; Thông tư số 14/2014/TT-BTP; Thông tư số 16/2018/TT-BTP; Nghị định số 32/2020/NĐ-CP | |
| 131. | Báo cáo về công tác bồi thường nhà nước | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|---|--|----------------------|----------------------------|---|--|
| | | | | | Nghị định 68/2018/NĐ-CP; Thông tư 08/2019/TT-BTP | |
| 132. | Báo cáo về công tác pháp chế | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP | |
| 133. | Báo cáo về hoạt động công chứng | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Điều 69 Luật Công chứng | |
| 134. | Báo cáo tổng kết về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Điều 41 Luật giám định tư pháp | |
| 135. | Báo cáo hàng năm về tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật | Vụ Pháp luật | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định 113/2014/NĐ-CP | |
| 136. | Báo cáo về tình hình đăng ký, quản lý hộ tịch | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Điều 66, 69, 70, 71 Luật Hộ tịch | |
| 137. | Báo cáo về công tác pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật số 03/2012/UBTVQH13 | |
| 138. | Báo cáo về công tác đăng ký biện pháp bảo đảm trong phạm vi cả nước | Vụ Pháp luật | Chính phủ | Năm | Điểm e khoản 2 Điều 66 Nghị | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|--------------------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | định 102/2017/NĐ-CP | |
| 139. | Báo cáo về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính | Vụ Pháp luật | Chính phủ | 06 tháng; năm | Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP; Thông tư số 16/2018/TT-BTP | |
| 140. | Báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Vụ Pháp luật | Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ | 05 năm | Khoản 3 Điều 17 Nghị định 55/2019/NĐ-CP | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | | |
| 141. | Tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020 theo cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia | Vụ Nông nghiệp | Chính phủ; Quốc hội | Năm | Nghị quyết số 18/2011/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội | |
| 142. | Báo cáo tình hình thực hiện quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và | Vụ Nông nghiệp | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|------|---|--|--------------------------------|----------------------------|---|--|
| | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. | | | | phủ | |
| 143. | Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp năm 2017 | |
| 144. | Báo cáo kết quả thực hiện quỹ phòng chống thiên tai | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 3 Điều 14 ND 94/2014/NĐ-CP | |
| 145. | Báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp | Vụ Đổi mới doanh nghiệp | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định 118/2014/NĐ-CP | |
| 146. | Báo cáo đánh giá tình hình dịch bệnh động vật, việc khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật | Vụ Nông nghiệp | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điểm c khoản 4 Điều 18 Luật Thú y | |
| 147. | Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả triển khai chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 | Vụ Nông nghiệp | Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Năm | Mục 1 Điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|----------------------|----------------------------|---|--|
| 148. | Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy lợi | Vụ Nông nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Điều 16 Nghị định 114/2018/NĐ-CP | Theo văn bản hướng dẫn của Bộ NNPTNT |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ NGOẠI GIAO | | | | |
| 149. | Báo cáo Tuần/Ngày Việt Nam ở nước ngoài | Vụ Quan hệ quốc tế | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Quyết định số 33/2010/QĐ-TTg | |
| 150. | Báo cáo tình hình tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam | Vụ Quan hệ quốc tế | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 2, Điều 8 Quyết định 06/2020/QĐ-TTg | Đã quy định mẫu biểu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | ỦY BAN DÂN TỘC | | | | |
| 151. | Báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | Vụ công tác Quốc hội, địa phương và đoàn thể | Thủ tướng Chính phủ | 6 tháng; năm | Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg; số 56/2013/QĐ-TTg | Đã quy định mẫu biểu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ CÔNG THƯƠNG | | | | |
| 152. | Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với đập có chiều cao từ 5m trở lên hoặc hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 50.000 m ³ trở lên của Bộ Công Thương | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 114/2018/NĐ-CP | Đã quy định mẫu biểu |
| 153. | Báo cáo tình hình thực hiện quy chế về cấp phép nhập khẩu hàng hóa | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Quyết định số 41/2005/QĐ- | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|--|--|----------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | TTg | |
| 154. | Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch điện lực quốc gia | Vụ Công nghiệp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Luật Điện lực; Nghị định 137/2013/NĐ-CP; Thông tư 43/2013/TT-BCT | |
| 155. | Báo cáo tình hình thực hiện chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam | Vụ Kinh tế tổng hợp | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Quyết định số 30/2019/QĐ-BCT | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | | | | |
| 156. | Báo cáo về hoạt động an toàn thông tin mạng | Cục Kiểm soát thủ tục hành chính | Chính phủ | Năm | Điểm 1 khoản 2 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng | |
| 157. | Báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động thông tin đối ngoại | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 02/2019/TT-BTTTT. | Đã quy định mẫu biểu |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH | | | | |
| 158. | Báo cáo thực hiện công tác gia đình | Vụ Khoa giáo văn xã | Chính phủ | Năm | Khoản 2, Điều 13 Nghị định số 02/2012/NĐ-CP ngày 03/01/2012 | |

| STT | Tên báo cáo | Vụ, Cục, đơn vị thuộc VPCP theo dõi chế độ báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo | Ghi chú (Quy định biểu mẫu đề cương, biểu số liệu báo cáo theo Nghị định số 9/2019/NĐ-CP) |
|---------------------------------|---|--|----------------------|---|---|--|
| 159. | Báo cáo tình hình thực hiện Đề án Tăng cường năng lực quản lý và thực thi có hiệu quả pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1, mục IV, Điều 1 Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 20/01/2017 | |
| 160. | Báo cáo việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Vụ Khoa giáo văn xã | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Khoản 1, điều 2 Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016. | |
| Cơ quan chuẩn bị báo cáo | | BAN QUẢN LÝ LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH | | | | |
| 161. | Báo cáo Kế hoạch tổ chức các buổi Lễ viếng cấp Nhà nước nhân dịp các ngày Lễ lớn, các ngày kỷ niệm của đất nước | Cục Quản trị | Thủ tướng Chính phủ | Tết Nguyên đán; các kỳ họp Quốc hội; nhân các Ngày kỷ niệm lớn. | Nghị định số 18/2018/NĐ-CP; Nghị định số 145/2013/NĐ-CP. | |
| 162. | Báo cáo Kế hoạch tu bổ định kỳ hàng năm của Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh | Cục Quản trị | Thủ tướng Chính phủ | Năm | Nghị định số 18/2018/NĐ-CP | |